

**PHỤ LỤC 09**  
**BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG (KHÔNG THU THUẾ GTGT)**  
*(Ban hành kèm theo Quy định số 3206/2023/QĐ-TGD ngày 20/10/2023*  
*của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)*

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG
<b>A PHÍ PHẠT TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN</b>			
1	C01V	Khoản vay ngắn hạn	1,5% * Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: - Đối với khoản vay trả gốc định kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trên số tiền trả nợ định kỳ trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ định kỳ của khoản vay. - Đối với khoản vay trả gốc cuối kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay.
2	C02V	Đối với khoản vay trung và dài hạn	3% * Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: - Đối với khoản vay trả gốc định kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trên số tiền trả nợ định kỳ trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ định kỳ của khoản vay. - Đối với khoản vay trả gốc cuối kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay.
<b>B DỊCH VỤ BẢO LÃNH</b>			
1	<b>Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của VAB (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành).</b>		
1.1	C01L	Ký quỹ 100%	0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND - Max 3.000.000 VND)
1.2		Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	
1.2.1	C02L	Giá trị cam kết bảo lãnh còn lại (sau khi trừ phần đã ký quỹ (nếu có) được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:	STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do VAB phát hành: 0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND/thư)
1.2.2	C03L	Lưu ý: Trường hợp thời	STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng(Min 500.000 VND/thư)

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG
1.2.3	C04L	gian cam kết bảo lãnh bị lẻ ngày (không tròn tháng) thì sẽ làm tròn lên thành tháng.	Bất động sản: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)
1.2.4	C05L		Tài sản khác: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/ thư)
1.2.5	C06L		Không TSBĐ: 0,2%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)
2	C07L	<b>Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VAB chấp nhận (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành)</b>	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thu bảo lãnh theo mẫu của VAB) + 200.000 VND/thư
3	<b>Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (Tiếng Việt – Tiếng Anh)</b>		
3.1	C08L	Theo mẫu của VAB	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thu bảo lãnh theo mẫu của VAB) + 200.000 VND/thư
3.2	C09L	Theo mẫu khách hàng được VAB chấp nhận	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thu bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VAB chấp nhận) + 500.000 VND/thư. <i>Lưu ý: Mức phí này chưa bao gồm các chi phí liên quan khác (nếu có)</i>
4	<b>Tu chỉnh thu bảo lãnh</b>		
4.1	C10L	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.2	C11L	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.3	C12L	Tu chỉnh tăng số tiền và giảm thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.4	C13L	Tu chỉnh giảm số tiền và tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG
4.5	C14L	Tu chỉnh tăng số tiền và thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh) + (Giá trị bảo lãnh cũ * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.6	C15L	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần
<b>5</b>	<b>Hủy thu bảo lãnh</b>		
5.1	C16L	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí
5.2		Hủy theo đề nghị của KH	
5.2.1	C17L	Hủy bảo lãnh có ký quỹ 100% hoặc KH chưa nhận được chứng thư bảo lãnh	Miễn phí
5.2.2	C18L	Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	Hủy trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành : 500.000 VND
5.2.3	C19L		Hủy sau 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành: 200.000 VND.
<b>6</b>	C20L	<b>Phí xác nhận bảo lãnh</b>	300.000 VND/lần
<b>C</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC</b>		
<b>1</b>	C03V	<b>Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng</b>	0,1%/hạn mức tín dụng dự phòng (Min 300.000 VND; Max 10.000.000 VND (không thu thuế GTGT)
<b>2</b>	C04V	<b>Thu xem xét thu xếp cấp tín dụng/bảo lãnh</b>	0,01%/số tiền vay, bảo lãnh (không thu thuế GTGT)
<b>3</b>	C05V	<b>Trung gian thanh toán theo hợp đồng</b>	0,2%/số tiền (Min 500.000 VND; Max 5.000.000 VND)
<b>4</b>			
	C06V	Trường hợp 1: Khách hàng không giải ngân, thu phí khi khách hàng rút hồ sơ vay	0.3%*Số tiền vay trên HĐTD (Min 1.000.000 VND; Max: 3.000.000 VND)
	C07V	Trường hợp 2: Khách hàng giải ngân một phần, thu phí tại lần giải ngân đầu tiên	0.3%*Số tiền chưa giải ngân (Min 1.000.000 VND; Max: 3.000.000 VND)
		Trường hợp 3: - Khách hàng giải ngân 1 lần toàn bộ số tiền	Miễn phí

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG
		vay trên HĐTD. - HĐTD vay theo hạn mức hoặc các khoản vay giải ngân theo tiến độ (căn cứ theo phê duyệt cấp tín dụng). - Các khoản vay của cán bộ nhân viên VAB.	
	<i>Lưu ý: Đối với vay cầm cố số dư tiền gửi, ĐVKD thu phí theo quy định ban hành từng thời kỳ<sup>1</sup></i>		
5	C08V	<b>Các dịch vụ khác theo yêu cầu</b>	Thỏa thuận

❖ **Lưu ý:**

- Miễn phí phạt trả nợ trước hạn đối với các khoản vay/khế ước nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức.
- Các trường hợp phí phạt trả nợ trước hạn được quy định theo chương trình/sản phẩm vay cụ thể thì sẽ áp dụng theo chương trình/sản phẩm đó.

<sup>1</sup> Quyết định số 1002/2023/QĐ-TGD ngày 07/04/2023 v/v Ban hành lãi suất cho vay dành cho KHCN và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế khác (nếu có)